

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1****MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**1.**

- A. comic
- B. product
- C. popopular
- D. history

**2.**

- A. rose
- B. comose
- C. vigual
- D. music

**II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.**

**3.**

- A. delta
- B. entry
- C. jacket
- D. exhaust

**4.**

- A. violin
- B. instrument
- C. preference
- D. recipe

**II. Choose the correct answers.**

**5.** It's a very casual time for fashion and tradition at the moment when young generations are wearing Ao dai with \_\_\_\_\_.

- A. trainers
- B. tops
- C. dresses
- D. hats

6. The concept of a dance marathon is simple: \_\_\_\_\_ dance, move, or walk to music over the course of a long period of time.

- A. competitions
- B. competitors
- C. competing
- D. competitive

7. Blind people might develop supra-normal olfactory abilities, which means they have a very good \_\_\_\_\_ of smell.

- A. scent
- B. scenery
- C. scene
- D. sense

8. My friend is not \_\_\_\_\_ about K-pop. She is a big fan of Vietnamese pop music.

- A. crazy
- B. angry
- C. anxious
- D. mad

9. Have you ever felt totally \_\_\_\_\_?

- A. exhaust
- B. exhausting
- C. exhausted
- D. exhaustive

10. Some foreigners can't \_\_\_\_\_ the smell of durians.

- A. sit
- B. stand
- C. help

D. hear

### III. Give the correct forms of the verbs.

11. Look! The boys (play) \_\_\_\_\_ with the neighbour's dog.
12. I (not wake / often) \_\_\_\_\_ up before seven o'clock.
13. Please be quiet! Katy and I (talk) \_\_\_\_\_ on the phone.
14. \_\_\_\_\_ you (go) \_\_\_\_\_ out with your friends last night?
15. He (be) \_\_\_\_\_ very slim when he was a child. But now he (be) \_\_\_\_\_ so robust.
16. I (not finish) \_\_\_\_\_ the book yet.
17. John and Marry (get) \_\_\_\_\_ married last year and they (have) \_\_\_\_\_ a daughter.
18. Miles (wrote) \_\_\_\_\_ an essay yesterday.
19. We used to (go) \_\_\_\_\_ to school by bus.
20. The boys (never / travel) \_\_\_\_\_ abroad before.

### IV. Supply the correct form of the word given in each sentence.

21. During your time at the \_\_\_\_\_, you'll have the chance to talk to the host family and find out how things are done in a very Vietnamese way. (**HOME**)
22. Sudoku X is a brand new and irresistible twist on the \_\_\_\_\_ worldwide puzzle craze. (**SENSE**)
23. Let us \_\_\_\_\_ this year the seventy-eight years of Viet Nam's independence. (**CELEBRATION**)
24. People in the mountainous area of Northern Viet Nam might be a little \_\_\_\_\_ inept, but they are the kindest people I know. (**SOCIETY**)
25. A nurse is \_\_\_\_\_ your son how to give a safe and almost pain-free injection. (**INSTRUCT**)
26. Although Rachel claims that she does not look good in pictures, I think that she is the most \_\_\_\_\_ student in our class. (**PHOTO**)

### V. Read. Choose the correct answers.

Taste or gustation is one of the five traditional senses including hearing, sight, touch and smell. Humans can distinguish five basic tastes. Each and every one of them is a message that tells us something about what we put into our mouth, so we can decide whether it should be eaten. A sweet taste can signal the presence of natural sugars and other carbohydrates found in many

fruits and honey. **They** play an important role in giving and storing energy. Salty foods usually signal the presence of sodium. This element is necessary for maintaining our bodies' water balance and circulating the flow of blood and nutrients. Bitter tastes can signal the presence of 35 different proteins found in plants. However, some of them are unpleasant to taste and can be toxic. A sour taste can signal the presence of acidic solutions like lemon juice and organic acids. Acids may indicate that food is no longer healthy and suitable to eat. Umami or savoury comes from protein building blocks (amino acids) found naturally in protein-rich foods like meats and cheese.

27. The five basic tastes include sweet, salty, bitter, sour and savoury.

A. True                      B. False

28. Sodium plays an important role in giving and storing energy.

A. True                      B. False

29. What does the word "They" refer to?

A. sugars and carbohydrates

B. blood and nutrients

C. lemon juice and acidic solutions

D. protein-rich foods

30. Why does the author mention "amino acids"?

A. To explain how proteins can be found in meats and cheese.

B. To illustrate the use of protein building blocks in cooking.

C. To indicate that savory food can cause harm to human well-being.

D. To provide another biological term of the building blocks of proteins.

-----THE END-----

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	2. C	3. D	4. A	5. A
6. B	7. D	8. A	9. C	10. B
11. are playing		12. don't often wake		13. are talking
14. Did you go		15. was; is		16. haven't finished
17. got; had		18. wrote		19. go
20. have never travelled		21. homestay		22. sensational
23. celebrate		24. socially		25. instructing
26. photogenic	27. A	28. B	29. A	30. D

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

**Kiến thức:** Phát âm “o”**Giải thích:**

- A. comic /'kɑ:.mɪk/
- B. poduct /'prɑ:.dʌkt/
- C. popular /'pɑ:.pjə.lə/
- D. hostory /'hɪs.tɔ:.i/

Các đáp án A, B, C âm “o” phát âm là /ɑ:/; đáp án D âm “o” phát âm là /ɔ:/.

**Đáp án D.**

2.

**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. rose /rouz/
- B. compose /kəm'pouz/
- C. visual /'vɪʒ.u.əl/
- D. music /'mju:.zɪk/

Các đáp án A, B, D âm “s” phát âm là /z/; đáp án C âm “s” phát âm là /ʒ/.

**Đáp án C.**

3.

**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. delta /'del.tə/

B. entry /'en.tri/

C. jacket /'dʒæk.ɪt/

D. exhaust /ɪg'zɑːst/

Các đáp án A, B, C trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án D trọng âm rơi vào âm thứ 2.

**Đáp án D.**

4.

**Kiến thức:** Trọng âm**Giải thích:**

A. violin /,vaɪə'lm/

B. instrument /'ɪn.strə.mənt/

C. preference /'pref.ərəns/

D. recipe /'res.ə.pi/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 3.

**Đáp án A.**

5.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. trainers (n): giày thể thao

B. tops (n): áo

C. dresses (n): váy

D. hats (n): mũ

**Tạm dịch:** Đây là thời điểm rất bình thường đối với thời trang và truyền thống khi các thế hệ trẻ mặc áo dài với giày thể thao.**Đáp án A.**

6.

**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:**

- A. competitions (n): cuộc thi
- B. competitors (n): các thí sinh, đối thủ
- C. competing (gerund): cạnh tranh
- D. competitive (adj): có tính cạnh tranh

Vị trí còn trống cần điền một danh từ chỉ người làm chủ ngữ cho câu.

**Tạm dịch:** Khái niệm về khiêu vũ marathon rất đơn giản: các thí sinh nhảy, di chuyển hoặc đi bộ theo nhạc trong một khoảng thời gian dài.

**Đáp án B.**

7.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. scent: mùi hương
- B. scenery: phong cảnh
- C. scene: khung cảnh
- D. sense: giác quan

**Tạm dịch:** Người khiếm thị có thể phát triển khả năng khứu giác siêu thường, nghĩa là họ có khứu giác rất tốt.

**Đáp án D.**

8.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. crazy (adj): điên (be crazy about sth: thích điên cuồng, say mê cái gì)
- B. angry (adj): tức giận
- C. anxious (adj): lo lắng
- D. mad (adj): điên

**Tạm dịch:** Bạn tôi không cuồng K-pop. Cô là một fan cuồng nhiệt của nhạc pop Việt Nam.

**Đáp án A.**

9.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. exhaust (v): làm kiệt sức
- B. exhausting (adj): gây kiệt sức
- C. exhausted (adj): kiệt sức
- D. exhaustive (adj): toàn diện

Vị trí còn trống cần điền một tính từ chỉ trạng thái con người; cấu trúc “feel (+ adv) + adj”.

**Tạm dịch:** Bạn đã bao giờ cảm thấy hoàn toàn kiệt sức chưa?

**Đáp án C.**

10.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Cấu trúc “can’t stand + N/V-ing”: không thể chịu đựng cái gì.

**Tạm dịch:** Một số người nước ngoài không thể chịu được mùi sả riêng.

**Đáp án B.**

11.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động diễn ra ngay tại thời điểm nói; dấu hiệu: “Look!”: Nhìn kìa!. Chủ ngữ “the boys” là danh từ đếm được số nhiều => động từ tobe chia “are”.

**Tạm dịch:** Nhìn kìa! Các cậu bé đang chơi với con chó nhà hàng xóm.

**Đáp án: are playing.**

12.

**Kiến thức:** Hiện tại đơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: câu có trạng từ chỉ tần suất “often” nên động từ chia hiện tại đơn.

**Tạm dịch:** Tôi không thường xuyên thức dậy trước 7 giờ.

**Đáp án: don't often wake.**

13.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Câu diễn tả hành động diễn ra ngay tại thời điểm nói; dấu hiệu: “Please be quiet!”: Làm ơn giữ yên lặng => động từ chia hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Xin hãy im lặng! Katy và tôi đang nói chuyện điện thoại.

**Đáp án: are talking.**

14.



**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Câu có “last night”: đêm qua => động từ chia thì quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Tối qua bạn có đi chơi với bạn bè không?

**Đáp án:** Did you go.

15.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn; Hiện tại đơn

**Giải thích:** Ở câu thứ nhất, vế sau ở thì quá khứ đơn => động từ phía trước chia thì quá khứ đơn. Ở câu thứ hai, dấu hiệu: có từ “now” => động từ chia hiện tại đơn.

**Tạm dịch:** Khi còn nhỏ anh ấy rất mảnh khảnh. Nhưng bây giờ anh ấy rất mạnh mẽ.

**Đáp án:** was; is.

16.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Dấu hiệu: câu có từ “yet” => động từ chia thì hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Tôi vẫn chưa đọc xong cuốn sách.

**Đáp án:** haven't finished.

17.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Câu có “last year” => động từ chia thì quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** John và Marry kết hôn năm ngoái và họ có một cô con gái.

**Đáp án:** got; had.

18.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Câu có “yesterday” => động từ chia thì quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Miles đã viết một bài luận ngày hôm qua.

**Đáp án:** wrote.

19.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Cấu trúc “used to + V-inf”: đã từng hay làm gì.

**Tạm dịch:** Chúng tôi từng hay đến trường bằng xe buýt.

**Đáp án:** go.

20.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu có “before” => động từ chia thì hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Các chàng trai chưa bao giờ đi du lịch nước ngoài trước đây.

**Đáp án: have never travelled.**

21.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh từ.

**Tạm dịch:** Trong thời gian ở nhà dân, bạn sẽ có cơ hội trò chuyện với gia đình chủ nhà và tìm hiểu cách thực hiện mọi việc theo cách rất Việt Nam.

**Đáp án: homestay.**

22.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho cụm danh từ phía sau.

**Tạm dịch:** Sudoku X là một trò chơi hoàn toàn mới và hấp dẫn trong cơn sốt giải đố giật gân trên toàn thế giới.

**Đáp án: sensational.**

23.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Cấu trúc câu mệnh lệnh: “let sb V-inf”.

**Tạm dịch:** Năm nay chúng ta hãy kỷ niệm 78 năm ngày độc lập của Việt Nam.

**Đáp án: celebrate.**

24.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “inept” phía sau.

**Tạm dịch:** Người dân miền núi phía Bắc Việt Nam có thể hơi khó hòa nhập với xã hội nhưng họ là những người tử tế nhất mà tôi biết.

**Đáp án: socially.**

25.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Phía trước có động từ tobe và phía sau là tân ngữ nên vị trí còn trống ta cần điền một động từ đuôi -ing thì hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Một y tá đang hướng dẫn con trai bạn cách tiêm thuốc an toàn và hầu như không gây đau đớn.

**Đáp án: instructing.**

26.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “student”.

**Tạm dịch:** Mặc dù Rachel nói rằng cô ấy trông không đẹp khi chụp ảnh nhưng tôi nghĩ rằng cô ấy là học sinh ăn ảnh nhất trong lớp chúng tôi.

**Đáp án: photogenic.**

27.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Năm vị cơ bản bao gồm ngọt, mặn, đắng, chua và mận. => Đúng.

**Đáp án: A.**

28.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Natri đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và dự trữ năng lượng. => Sai.

**Thông tin:** Salty foods usually signal the presence of sodium. This element is necessary for maintaining our bodies' water balance and circulating the flow of blood and nutrients.

**Tạm dịch:** Thức ăn mặn thường báo hiệu sự hiện diện của natri. Yếu tố này cần thiết để duy trì sự cân bằng nước trong cơ thể chúng ta và lưu thông dòng máu và chất dinh dưỡng.

**Đáp án: B.**

29.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Từ “They” ám chỉ đi đâu gì?

- A. đường và carbohydrate
- B. máu và chất dinh dưỡng
- C. Nước chanh và dung dịch axit
- D. thực phẩm giàu protein

**Thông tin:** A sweet taste can signal the presence of natural sugars and other carbohydrates found in many fruits and honey. They (natural sugars and other carbohydrates) play an important role in giving and storing energy.

**Tạm dịch:** Vị ngọt có thể báo hiệu sự hiện diện của đường tự nhiên và các loại carbohydrate khác có trong nhiều loại trái cây và mật ong. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và lưu trữ năng lượng.

**Đáp án: A.**

**30.**

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Tại sao tác giả lại nhắc tới “axit amin”?

- A. Giải thích tại sao protein có thể được tìm thấy trong thịt và phô mát.
- B. Để minh họa việc sử dụng các khối xây dựng protein trong nấu ăn.
- C. Để chỉ ra rằng thức ăn mặn có thể gây hại cho sức khỏe con người.
- D. Để cung cấp một thuật ngữ sinh học khác cho các đơn vị cấu tạo nên protein.

**Thông tin:** Umami or savoury comes from protein building blocks (amino acids) found naturally in protein-rich foods like meats and cheese.

**Tạm dịch:** Vị umami hay vị đậm đà đến từ các khối xây dựng protein (axit amin) được tìm thấy tự nhiên trong thực phẩm giàu protein như thịt và phô mai.

**Đáp án D.**

**Dịch bài đọc:**

Vị hay vị giác là một trong năm giác quan truyền thống bao gồm thính giác, thị giác, xúc giác và khứu giác. Con người có thể phân biệt năm vị cơ bản. Mỗi thứ trong số chúng đều là một thông điệp cho chúng ta biết điều gì đó về những gì chúng ta đưa vào miệng, để chúng ta có thể quyết định xem có nên ăn nó hay không. Vị ngọt có thể báo hiệu sự hiện diện của đường tự nhiên và các loại carbohydrate khác có trong nhiều loại trái cây và mật ong. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp và lưu trữ năng lượng. Thức ăn mặn thường báo hiệu sự hiện diện của natri. Yếu tố này cần thiết để duy trì sự cân bằng nước trong cơ thể chúng ta và lưu thông dòng máu và chất dinh dưỡng. Vị đắng có thể báo hiệu sự hiện diện của 35 loại protein khác nhau được tìm thấy trong thực vật. Tuy nhiên, một số trong số chúng có mùi vị khó chịu và có thể độc hại. Vị chua có thể báo hiệu sự hiện diện của dung dịch axit như

*nước chanh và axit hữu cơ. Axit có thể cho thấy thực phẩm không còn tốt cho sức khỏe và phù hợp để ăn. Vị umami hay vị đậm đà đến từ các khối xây dựng protein (axit amin) được tìm thấy tự nhiên trong thực phẩm giàu protein như thịt và phô mai.*

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2****MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**1.**

A. outfit

B. flavour

C. blouse

D. trouser

**2.**

A. zither

B. southern

C. synthetic

D. furthest

**II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.**

**3.**

A. durian

B. popular

C. activist

D. develop

**4.**

A. comfortable

B. ordinary

C. superior

D. terrifying

**II. Choose the correct answers.**

**5.** I thought this Pokémon game app was free, but \_\_\_\_\_ they charged me \$10 for installation.

- A. apparently  
B. obviously  
C. generally  
D. amazingly
6. Gucci \_\_\_\_\_ flared trousers in their last fashion show in Milan.  
A. invented  
B. presented  
C. expressed  
D. produced
7. She made a \_\_\_\_\_ drink using a banana, orange juice, milk and frozen blueberries.  
A. delicious  
B. very delicious  
C. absolutely delicious  
D. extremely delicious
8. Does your teenage daughter spend much money \_\_\_\_\_ clothes?  
A. in  
B. on  
C. for  
D. X
9. I went to a coffee shop to order a latte. People \_\_\_\_\_ so loudly there.  
A. were chatting  
B. are chatting  
C. chatted  
D. have chatted
10. There didn't use to be a museum there. When \_\_\_\_\_ it \_\_\_\_\_?  
A. did / open  
B. used to / open  
C. would / open  
D. was / opening

**III. Give the correct forms of the verbs.**

11. Look! The boys (play) \_\_\_\_\_ with the neighbour's dog.
12. When Dave (arrive) \_\_\_\_\_, his mum (make) \_\_\_\_\_ the dinner.
13. \_\_\_\_\_ you (ever / be) \_\_\_\_\_ to Seoul before?
14. Can you stop singing? I (have) \_\_\_\_\_ an online meeting.
15. James (cry) \_\_\_\_\_ because I ate all the chocolate.
16. They (go) \_\_\_\_\_ to the cinema twice a month.
17. There (be) \_\_\_\_\_ no one home when I (arrive) \_\_\_\_\_ last night.
18. \_\_\_\_\_ you (cook) \_\_\_\_\_? I smell something.
19. Jia (just / clean) \_\_\_\_\_ the house, so she (be) \_\_\_\_\_ exhausted now.
20. My brother (work) \_\_\_\_\_ out every day at the gym in order to build his body well.

#### IV. Supply the correct form of the word given in each sentence.

21. She is always very \_\_\_\_\_ when handling fragile objects. (CARE)
22. Super smellers are people who have a(n) \_\_\_\_\_ sense of smell, compared to the average person. (ORDINARY)
23. Skorts were out of fashion for many years, but now they're making a \_\_\_\_\_. (COME)
24. Dior \_\_\_\_\_ is a French fragrance boutique offering unique perfumes and personalized consultations. (PERFUME)
25. It is a \_\_\_\_\_ rule that one should always wear a seatbelt while driving. (GENERALLY)

#### V. Read. Choose the correct answers.

It is not easy to work in the fragrance industry. Perfumers need an extraordinary sense of smell and a solid knowledge of chemistry, in addition to completing specialist studies in perfumery. Normally, it takes ten years of studies and training to be recruited a professional perfumer.

Some consider perfumers as experts in chemistry and gas chromatography. In fact, they must be able to analyze chemical substances that form the additives in the fragrance and make detailed analysis of aromatic chemicals, as well as perform physical tests. At higher levels, they also take quality control measures and get involved in the preparation of a fragrance to make sure that the manufacturing process conforms to safety standards.

As any other jobs, a perfumer may encounter challenges at work. It may be the problem of low engagement. Consumers do not engage in the perfume industry as much as they used to,



because many brands focus on producing commonplace fragrances in large quantities. This results in the same products from different brands, or market saturation. As a result, perfumers are required to work harder to create their brands' signature fragrances.

Becoming a perfumer is a career choice. It thrusts you into an incredible world of unexpected, original and timeless scents. It also gives you a chance to let your creativity and imagination run wild as you develop fragrances that may become global success.

**True/False Questions:**

**26.** Professional perfumers need natural talents and certain knowledge.

A. True                      B. False

**27.** Becoming a perfumer is not a long process.

A. True                      B. False

**28.** Many brands are now mass-producing their unique perfumes.

A. True                      B. False

**Choose the correct answer to each question:**

**29.** What does the passage mainly discuss?

A. The most popular perfume brands

B. How to create a perfume

C. Creativity

D. Perfumer job

**30.** Which job does a perfumer NOT participate in?

A. performing physical tests

B. taking quality control measures

C. analyze chemical substances

D. prepare safety standards

-----THE END-----

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. C	3. D	4. C	5. D
6. B	7. A	8. B	9. A	10. A

11. are playing

12. arrived; was making

13. Have you ever been

14. am having

15. cried

16. go

17. was; arrived

18. Are you cooking

19. has just cleaned; is

20. works

21. careful

22. extraordinary

23. comeback

24. perfumery

25. general

26. A	27. B	28. A	29. D	30. A
-------	-------	-------	-------	-------

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

**Kiến thức:** Phát âm “ou”**Giải thích:**A. outfit /'aʊt.fɪt/B. flavour /'fleɪ.vər/C. blouse /blaʊz/D. trouser /'traʊ.zər/

Các đáp án A, C, D âm “ou” phát âm là /aʊ/; đáp án B âm “ou” phát âm là /ə/.

**Đáp án B.**

2.

**Kiến thức:** Phát âm “th”

**Giải thích:**

A. zither /'zið.ər/

B. southern /'sʌð.ən/

C. synthetic /sɪn'tet.ɪk/

D. furthest /'fɜ:.ðɪst/

Các đáp án A, B, D âm “th” phát âm là /ð/, đáp án C âm “th” phát âm là /θ/.

**Đáp án C.**

3.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. durian /'dʒʊə.ri.ən/

B. popular /'pɒp.jə.lər/

C. activist /'æk.tɪ.vɪst/

D. develop /dɪ'vel.əp/

Các đáp án A, B, C trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án D trọng âm rơi vào âm thứ 2.

**Đáp án D.**

4.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. comfortable /'kʌm.fə.tə.bəl/

B. ordinary /'ɔ:.dən.əri/

C. superior /su:'piə.ri.ər/

D. terrifying /'ter.ə'faɪ.ɪŋ/

Các đáp án A, B, D trọng âm rơi vào âm thứ 1, đáp án C trọng âm rơi vào âm thứ 2.

**Đáp án C.**

5.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. apparently (adv): hình như
- B. obviously (adv): một cách rõ ràng
- C. generally (adv): nhìn chung
- D. amazingly (adv): thật ngạc nhiên

**Tạm dịch:** Tôi đã nghĩ rằng ứng dụng trò chơi Pokémon này miễn phí nhưng thật ngạc nhiên là họ tính phí cài đặt cho tôi 10 USD.

**Đáp án D.**

6.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

- A. invented (v): phát minh
- B. presented (v): trình bày, giới thiệu
- C. expressed (v): bày tỏ
- D. produced (v): sản xuất

**Tạm dịch:** Gucci giới thiệu quần ống loe trong buổi trình diễn thời trang cuối cùng của họ ở Milan.

**Đáp án B.**

7.

**Kiến thức:** Từ nhấn mạnh

**Giải thích:** “Delicious” là tính từ mức cao.

- A. delicious: ngon
- B. very delicious: rất ngon (tính từ “delicious” không đi với very)
- C. absolutely delicious: hoàn toàn ngon
- D. extremely delicious: cực kỳ ngon

**Tạm dịch:** Cô ấy làm một thức uống ngon bằng chuối, nước cam, sữa và quả việt quất đông lạnh.

**Đáp án A.**

8.

**Kiến thức:** Giới từ

**Giải thích:** Cấu trúc “spend money on sth/doing sth”: tiêu tiền vào cái gì

**Tạm dịch:** Con gái tuổi teen của bạn có chi nhiều tiền cho quần áo không?

**Đáp án B.**

9.

**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:** Câu diễn tả một hành động đang xảy ra và một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra, kéo dài chia thì quá khứ tiếp diễn; hành động xen vào chia quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Tôi đến quán cà phê để gọi một ly latte. Ở đó mọi người đang trò chuyện rất ồn ào.

**Đáp án A.**

10.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Câu này nói về một sự việc đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ nên ta dùng thì quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Ở đó chưa từng có bảo tàng. Nó mở cửa khi nào vậy?

**Đáp án A.**

11.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Dấu hiệu: Câu có “Look!” => động từ chia hiện tại tiếp diễn. Chủ ngữ “the boys” là danh từ số nhiều nên tobe chia “are”.

**Tạm dịch:** Nhìn kìa! Các cậu bé đang chơi với con chó nhà hàng xóm.

**Đáp án: are playing.**

12.

**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:** Câu diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào. Cấu trúc: “When + S1 + V-ed, S2 + was/were + V-ing”. Động từ đang xảy ra chia quá khứ tiếp diễn; động từ xen vào chia quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Khi Dave đến, mẹ anh ấy đang chuẩn bị bữa tối.

**Đáp án: arrived; was making.**

13.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu có “ever” và “before” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Bạn đã từng đến Seoul chưa?

**Đáp án:** Have you ever been.

14.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Mệnh đề phía trước là câu mệnh lệnh thì hiện tại => Mệnh đề phía sau chia hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Bạn có thể ngừng hát được không? Tôi đang có một cuộc họp trực tuyến.

**Đáp án:** am having.

15.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Mệnh đề phía sau chia quá khứ đơn => mệnh đề phía trước chia quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** James khóc vì tôi đã ăn hết sôcôla.

**Đáp án:** cried.

16.

**Kiến thức:** Hiện tại đơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: câu có “twice a month” => động từ chia hiện tại đơn.

**Tạm dịch:** Họ đi xem phim hai lần một tháng.

**Đáp án:** go.

17.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Dấu hiệu: Câu có “last night” => động từ chia quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Không có ai ở nhà khi tôi đến tối qua.

**Đáp án:** was; arrived.

18.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Câu trả lời có động từ chỉ trạng thái “smell” => Câu hỏi chia hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Bạn đang nấu ăn à? Tôi ngửi thấy cái gì đó.

**Đáp án:** Are you cooking.

19.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành; hiện tại tiếp diễn**Giải thích:** Mệnh đề phía trước có “just” => chia hiện tại hoàn thành; mệnh đề phía sau có “now” => chia hiện tại tiếp diễn.**Tạm dịch:** Jia vừa mới dọn dẹp nhà cửa nên bây giờ cô ấy đã kiệt sức rồi.**Đáp án: has just cleaned; is.**

20.

**Kiến thức:** Hiện tại đơn**Giải thích:** Câu có “every day” => động từ chia hiện tại đơn.**Tạm dịch:** Anh trai tôi tập thể dục hàng ngày để có thân hình đẹp.**Đáp án: works.**

21.

**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ mang nghĩa “cẩn thận”.**Tạm dịch:** Cô ấy luôn rất cẩn thận khi xử lý những đồ vật dễ vỡ.**Đáp án: careful.**

22.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ mang nghĩa “đặc biệt, siêu phàm”.**Tạm dịch:** Những người có khứu giác siêu phàm là những người có khứu giác đặc biệt so với người bình thường.**Đáp án: extraordinary.**

23.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh từ; cụm “make a comeback”: trở lại.**Tạm dịch:** Quần váy đã lỗi thời trong nhiều năm nhưng giờ đây chúng đang quay trở lại.**Đáp án: comeback.**

24.

**Kiến thức:** Từ loại**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh từ.

**Tạm dịch:** Xưởng nước hoa Dior là một cửa hàng nước hoa của Pháp cung cấp các loại nước hoa độc đáo và dịch vụ tư vấn cá nhân.

**Đáp án:** perfumery

25.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ.

**Tạm dịch:** Nguyên tắc chung là người ta phải luôn thắt dây an toàn khi lái xe.

**Đáp án:** general.

26.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Những người làm nước hoa chuyên nghiệp cần có tài năng thiên bẩm và kiến thức nhất định. => Đúng.

**Thông tin:** Perfumers need an extraordinary sense of smell and a solid knowledge of chemistry.

**Tạm dịch:** Các nhà chế tạo nước hoa cần có khứu giác đặc biệt và kiến thức vững chắc về hóa học.

**Đáp án A.**

27.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Trở thành một nhà chế tạo nước hoa không phải là một quá trình lâu dài. => Sai.

**Thông tin:** Normally, it takes ten years of studies and training to be recruited a professional perfumer.

**Tạm dịch:** Thông thường, phải mất mười năm học tập và rèn luyện mới tuyển được một chuyên gia nước hoa chuyên nghiệp.

**Đáp án B.**

28.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Nhiều thương hiệu hiện đang sản xuất hàng loạt loại nước hoa độc đáo của họ. => Đúng.



**Thông tin:** As a result, perfumers are required to work harder to create their brands' signature fragrances.

**Tạm dịch:** Do đó, các nhà sản xuất nước hoa buộc phải làm việc chăm chỉ hơn để tạo ra loại nước hoa đặc trưng cho thương hiệu của họ.

**Đáp án A.**

29.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Những nhãn hiệu nước hoa được ưa chuộng nhất
- B. Cách tạo nước hoa
- C. Tính sáng tạo
- D. Công việc của người pha chế nước hoa

**Đáp án D.**

30.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Người làm nước hoa KHÔNG tham gia công việc nào?

- A. thực hiện các bài kiểm tra thể chất
- B. thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng
- C. phân tích các chất hóa học
- D. chuẩn bị các tiêu chuẩn an toàn

**Thông tin:** In fact, they must be able to analyze chemical substances. At higher levels, they also take quality control measures and get involved in the preparation of a fragrance to make sure that the manufacturing process conforms to safety standards.

**Tạm dịch:** Trên thực tế, họ phải có khả năng phân tích các chất hóa học. Ở cấp độ cao hơn, họ cũng thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng và tham gia vào việc đi đầu chế nước hoa để đảm bảo rằng quy trình sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn.

**Đáp án A.**

**Dịch bài đọc:**

*Làm việc trong ngành nước hoa không hề dễ dàng. Các nhà chế tạo nước hoa cần có khứu giác đặc biệt và kiến thức vững chắc về hóa học, bên cạnh việc hoàn thành các nghiên cứu*

chuyên môn về nước hoa. Thông thường, phải mất mười năm học tập và rèn luyện mới tuyển được một chuyên gia nước hoa chuyên nghiệp.

Một số người coi các nhà chế tạo nước hoa là chuyên gia về hóa học và sắc ký khí. Trên thực tế, họ phải có khả năng phân tích các chất hóa học tạo thành chất phụ gia trong nước hoa và phân tích chi tiết các hóa chất thơm cũng như thực hiện các thử nghiệm vật lý. Ở cấp độ cao hơn, họ cũng thực hiện các biện pháp kiểm soát chất lượng và tham gia vào việc điều chế nước hoa để đảm bảo rằng quy trình sản xuất tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn.

Giống như bất kỳ công việc nào khác, người làm nước hoa có thể gặp phải những thách thức trong công việc. Nó có thể là vấn đề của sự tham gia thấp. Người tiêu dùng không còn tham gia vào ngành nước hoa nhiều như trước nữa vì nhiều thương hiệu tập trung sản xuất nước hoa thông thường với số lượng lớn. Điều này dẫn đến các sản phẩm giống nhau từ các thương hiệu khác nhau hoặc bão hòa thị trường. Do đó, các nhà sản xuất nước hoa buộc phải làm việc chăm chỉ hơn để tạo ra loại nước hoa đặc trưng cho thương hiệu của họ.

Trở thành một nhà chế tạo nước hoa là một sự lựa chọn nghề nghiệp. Nó đẩy bạn vào một thế giới đáng kinh ngạc của những mùi hương bất ngờ, độc đáo và vượt thời gian. Nó cũng mang đến cho bạn cơ hội để khả năng sáng tạo và trí tưởng tượng của bạn được phát huy khi bạn phát triển những loại nước hoa có thể thành công trên toàn cầu.

**ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3****MÔN: TIẾNG ANH 8 FRIENDS PLUS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM**

**I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.**

**1.**

A. food

B. put

C. tune

D. rude

**2.**

A. look

B. book

C. foot

D. blue

**II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.**

**3.**

A. interview

B. affirmative

C. amazingly

D. instruction

**4.**

A. expensive

B. continuous

C. important

D. interested

**II. Choose the correct answers.**

**5.** The \_\_\_\_\_ was surrounded by fans and paparazzi.

A. celebrity

B. gadget

C. craze

D. fame

6. My grandfather always tells me about how he \_\_\_\_\_ five miles to school every day when he was a kid.

A. walks

B. used to walk

C. walk

D. walking

7. \_\_\_\_\_, the concert is sold out and we can't get tickets anymore.

A. Technically

B. Hopefully

C. Apparently

D. Beautifully

8. Vietnamese cuisine is \_\_\_\_\_ for its intense flavours and aromas that are sure to excite any food lover's palate.

A. unknown

B. unpopular

C. infamous

D. famous

9. The \_\_\_\_\_ sense allows us to see the world around us.

A. smell

B. touch

C. sight

D. taste

10. This shirt is so nice. I will try it \_\_\_\_\_.

A. with

B. for

C. on

D. at

**III. Give the correct forms of the verbs.**

11. I \_\_\_\_\_ (live) in this city for five years.
12. He \_\_\_\_\_ (work) at that company from 2010 to 2015.
13. I \_\_\_\_\_ (have) dinner when they (come) \_\_\_\_\_ last night.
14. We \_\_\_\_\_ (just/finish) our project so we (have) \_\_\_\_\_ so much free time now.
15. While John (work) \_\_\_\_\_ in the office, his boss (call) \_\_\_\_\_ him.
16. Can you tell them to stay quiet? They (talk) \_\_\_\_\_ too loud and I (have) \_\_\_\_\_ an online meeting now.
17. He (watch) \_\_\_\_\_ this movie four times so far.
18. They used to usually (have) \_\_\_\_\_ honest conversations but now they hardly (talk) \_\_\_\_\_ with each other.
19. \_\_\_\_\_ you (ever / try) \_\_\_\_\_ dishes in that famous restaurant?
20. The dating rumours of that famous idol (spread) \_\_\_\_\_ do fast. I can see it everywhere on my Facebook newsfeed.

**IV. Supply the correct form of the word given in each sentence.**

21. The violin is a beautiful musical \_\_\_\_\_. (INSTRUMENTAL)
22. It is \_\_\_\_\_ to stay hydrated during hot weather. (IMPORTANCE)
23. Can you \_\_\_\_\_ what the man looked like? (DESCRIPTION)
24. She was \_\_\_\_\_ beautiful in the wedding dress. (AMAZING)
25. The history of ancient civilizations is a \_\_\_\_\_ subject. (FASCINATE)

**V. Read. Choose the correct answers.**

Sign languages are visual languages that use hand gestures, body movements, and facial expressions to communicate. They are not universal and differ from country to country. Sign languages have their own grammar, syntax, and vocabulary, just like spoken languages. They are used by millions of people worldwide, including the deaf community and people with hearing impairments.

Sign languages are not just a mode of communication, but also an important part of the cultural identity of the deaf community. They are used to tell stories, express emotions, and convey complex ideas. Sign languages have been recognized as official languages in many countries,



## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. B	2. D	3. A	4. D	5. A
6. B	7. C	8. D	9. C	10. C

11. have lived
12. worked
13. was having; came
14. have just finished; have/are having
15. was working; called
16. are talking; am having
17. has watched
18. have; talk
19. Have you ever tried
20. are spreading

21. instrument	22. important	23. describe	24. amazingly	25. fascinating
26. B	27. A	28. C	29. A	30. D

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1.

**Kiến thức:** Phát âm**Giải thích:**A. fod /fu:d/B. put /pʊt/C. tune /tʃu:n/D. rude /ru:d/**Đáp án: B.**

2.

**Kiến thức:** Phát âm**Giải thích:**A. look /lʊk/

B. book /bʊk/

C. foot /fʊt/

D. blue /blu:/

**Đáp án: D.**

3.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. interview /'ɪn.tə.vju:/

B. affirmative /ə'fɜː.mə.tɪv/

C. amazingly /ə'meɪ.zɪŋ.li/

D. instruction /ɪn'strʌk.ʃən/

Các đáp án B, C, D trọng âm rơi vào âm thứ 2; đáp án A trọng âm rơi vào âm thứ 1.

**Đáp án: A.**

4.

**Kiến thức:** Trọng âm

**Giải thích:**

A. expensive /ɪk'spen.sɪv/

B. continuous /kən'tɪn.ju.əs/

C. important /ɪm'pɔː.tənt/

D. interested /'ɪn.tres.tɪd/

Các đáp án A, B, C trọng âm rơi vào âm thứ 2; đáp án D trọng âm rơi vào âm thứ 1.

**Đáp án: D.**

5.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:**

A. celebrity (n): người nổi tiếng

B. gadget (n): tiện ích

C. craze (n): cơn sốt

D. fame (n): danh tiếng

**Tạm dịch:** Người nổi tiếng được bao quanh bởi người hâm mộ và các tay săn ảnh.

**Đáp án: A.**



6.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn**Giải thích:** Câu diễn tả một sự việc thường xuyên xảy ra trong quá khứ; vế sau chia quá khứ đơn => vế trước chia quá khứ đơn. Cấu trúc “used to + V-inf”: từng hay làm gì.**Tạm dịch:** Ông tôi luôn kể cho tôi nghe về việc ông thường đi bộ 5 dặm đến trường mỗi ngày khi còn nhỏ.**Đáp án B.**

7.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. Technically (adv): Về mặt kỹ thuật

B. Hopefully (adv): Hi vọng là

C. Apparently (adv): Có vẻ, hình như

D. Beautifully (adv): Đẹp đẽ

**Tạm dịch:** Có vẻ như buổi hòa nhạc đã bán hết vé và chúng tôi không thể mua được vé nữa.**Đáp án: C.**

8.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. unknown (adj): chưa được biết đến

B. unpopular (adj): không được ưa chuộng

C. infamous (adj): khét tiếng

D. famous (adj): nổi tiếng

**Tạm dịch:** Ẩm thực Việt Nam nổi tiếng với hương vị đậm đà và hương thơm chắc chắn sẽ kích thích khẩu vị của bất kỳ người yêu ẩm thực nào.**Đáp án: D.**

9.

**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. smell: mùi

B. touch: chạm; cảm giác

C. sight: nhìn

D. taste: vị

**Tạm dịch:** Thị giác cho phép chúng ta nhìn thế giới xung quanh.

**Đáp án: C.**

10.

**Kiến thức:** Từ vựng

**Giải thích:** Cụm động từ “try it on”: thử.

**Tạm dịch:** Chiếc áo này đẹp quá. Tôi sẽ thử nó.

**Đáp án: C.**

11.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Phía sau có khoảng thời gian “for five years” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Tôi đã sống ở thành phố này được năm năm.

**Đáp án: have lived.**

12.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn

**Giải thích:** Câu diễn tả sự việc diễn ra trong quá khứ “from 2010 to 2015” => động từ chia quá khứ đơn.

**Tạm dịch:** Anh ấy đã làm việc tại công ty đó từ năm 2010 đến năm 2015.

**Đáp án: worked.**

13.

**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:** Câu diễn tả một sự việc đang xảy ra trong quá khứ thì một sự việc khác xen vào; sự việc đang xảy ra chia QKTD, sự việc xen vào chia QKĐ: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + Ved.

**Tạm dịch:** Tối qua tôi đang ăn tối thì họ tới.

**Đáp án: was having; came.**

14.

**Kiến thức:** Các thì hiện tại

**Giải thích:** Mệnh đề phía trước có “just” => động từ chia hiện tại hoàn thành; mệnh đề phía sau có “now” => động từ chia hiện tại đơn hoặc hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Chúng tôi vừa hoàn thành dự án của mình nên hiện tại chúng tôi có rất nhiều thời gian rảnh.

**Đáp án: have just finished; have/are having.**

15.

**Kiến thức:** Quá khứ tiếp diễn

**Giải thích:** Câu diễn tả một sự việc đang xảy ra trong quá khứ thì một sự việc khác xen vào; sự việc đang xảy ra chia QKTD, sự việc xen vào chia QKD: S1 + was/were + V-ing + when + S2 + Ved.

**Tạm dịch:** Khi John đang làm việc ở văn phòng thì sếp của anh ấy gọi cho anh ấy.

**Đáp án: was working; called.**

16.

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn

**Giải thích:** Mệnh đề trước là câu đề nghị; phía sau có từ “now” => động từ chia hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Bạn có thể bảo họ giữ im lặng được không? Họ đang nói chuyện quá to và bây giờ tôi đang họp trực tuyến.

**Đáp án: are talking; am having.**

17.

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu có cụm “four times so far” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Tính đến nay anh ấy đã xem bộ phim này bốn lần.

**Đáp án: has watched.**

18.

**Kiến thức:** Quá khứ đơn; Hiện tại đơn

**Giải thích:** Cấu trúc “used to + V-inf”: từng hay làm gì; mệnh đề phía sau có “now hardly” => động từ chia hiện tại đơn.

**Tạm dịch:** Trước đây họ thường nói chuyện thẳng thắn nhưng giờ họ hiếm khi trò chuyện với nhau.

**Đáp án: have; talk.**

**19.**

**Kiến thức:** Hiện tại hoàn thành

**Giải thích:** Câu hỏi về một trải nghiệm; trong câu có “ever” => động từ chia hiện tại hoàn thành.

**Tạm dịch:** Bạn đã bao giờ thử món ăn ở nhà hàng nổi tiếng đó chưa?

**Đáp án: Have you ever tried.**

**20.**

**Kiến thức:** Hiện tại tiếp diễn; hiện tại đơn

**Giải thích:** Câu diễn tả một sự việc đang xảy ra ở thời điểm hiện tại => động từ chia hiện tại tiếp diễn.

**Tạm dịch:** Những tin đồn hèn hò của thần tượng nổi tiếng đó lan đang truyền nhanh chóng. Tôi có thể nhìn thấy nó ở mọi nơi trên nền tảng cấp dữ liệu mới trên Facebook của tôi.

**Đáp án: are spreading.**

**21.**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một danh từ để tạo thành cụm từ mang nghĩa “nhạc cụ”.

**Tạm dịch:** Đàn violin là một nhạc cụ tuyệt vời.

**Đáp án: instrument.**

**22.**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ, cấu trúc “it is important to do sth”.

**Tạm dịch:** Điều quan trọng là phải uống đủ nước khi thời tiết nóng bức.

**Đáp án: important.**

**23.**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một động từ.

**Tạm dịch:** Bạn có thể mô tả người đàn ông đó trông như thế nào không?

**Đáp án: describe.**

**24.**

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một trạng từ bổ nghĩa cho tính từ “beautiful” phía sau.

**Tạm dịch:** Cô ấy đẹp tuyệt vời trong bộ váy cưới.

**Đáp án:** amazingly.

25.

**Kiến thức:** Từ loại

**Giải thích:** Vị trí còn trống cần điền một tính từ bổ nghĩa cho danh từ “subject” phía sau.

**Tạm dịch:** Lịch sử của các nền văn minh cổ đại là một chủ đề hấp dẫn.

**Đáp án:** fascinating.

26.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Ngôn ngữ ký hiệu có ngữ pháp, cú pháp và từ vựng riêng, giống như ngôn ngữ nói. => Đúng.

**Thông tin:** Sign languages have their own grammar, syntax, and vocabulary, just like spoken languages.

**Tạm dịch:** Ngôn ngữ ký hiệu có ngữ pháp, cú pháp và từ vựng riêng, giống như ngôn ngữ nói.

**Đáp án:** B.

27.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Ngôn ngữ ký hiệu trên toàn thế giới đều giống nhau. => Sai.

**Thông tin:** They are not universal and differ from country to country.

**Tạm dịch:** Chúng không phổ biến và khác nhau giữa các quốc gia.

**Đáp án:** A.

28.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Điều nào không được đề cập đến như cách sử dụng ngôn ngữ ký hiệu?

A. kể chuyện

B. thể hiện cảm xúc

C. đưa ra yêu cầu

D. truy ền đạt những ý tưởng phức tạp

**Thông tin:** They are used to tell stories, express emotions, and convey complex ideas.

**Tạm dịch:** Chúng được sử dụng để kể chuyện, thể hiện cảm xúc và truy ền đạt những ý tưởng phức tạp.

**Đáp án: C.**

29.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Đặc điểm chính của ngôn ngữ ký hiệu là gì?

A. Họ sử dụng cử chỉ tay, cử động cơ thể và nét mặt.

B. Chúng không có ngữ pháp hoặc cú pháp.

C. Nhìn chung chúng giống nhau.

D. Chúng chủ yếu là ngôn ngữ thính giác.

**Thông tin:** Sign languages are visual languages that use hand gestures, body movements, and facial expressions to communicate.

**Tạm dịch:** Ngôn ngữ ký hiệu là ngôn ngữ hình ảnh sử dụng cử chỉ tay, chuyển động cơ thể và nét mặt để giao tiếp.

**Đáp án: A.**

30.

**Kiến thức:** Đọc hiểu

**Giải thích:** Điều gì đúng về ngôn ngữ ký hiệu?

A. Chúng chỉ được sử dụng để giao tiếp chứ không phải để thể hiện văn hóa.

B. Chúng không có ngữ pháp, cú pháp hoặc từ vựng độc đáo.

C. Chúng không được hàng triệu người trên toàn thế giới sử dụng.

D. Chúng được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia.

**Thông tin:** Sign languages have been recognized as official languages in many countries.

**Tạm dịch:** Ngôn ngữ ký hiệu đã được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia.

**Đáp án: D.**

**Dịch bài đọc:**

*Ngôn ngữ ký hiệu là ngôn ngữ hình ảnh sử dụng cử chỉ tay, chuyển động cơ thể và nét mặt để giao tiếp. Chúng không phổ biến và khác nhau giữa các quốc gia. Ngôn ngữ ký hiệu có*

ngữ pháp, cú pháp và từ vựng riêng, giống như ngôn ngữ nói. Chúng được sử dụng bởi hàng triệu người trên toàn thế giới, bao gồm cả cộng đồng người điếc và người khiếm thính.

Ngôn ngữ ký hiệu không chỉ là phương thức giao tiếp mà còn là một phần quan trọng trong bản sắc văn hóa của cộng đồng người khiếm thính. Chúng được sử dụng để kể chuyện, thể hiện cảm xúc và truyền đạt những ý tưởng phức tạp. Ngôn ngữ ký hiệu đã được công nhận là ngôn ngữ chính thức ở nhiều quốc gia và đang có nhiều nỗ lực nhằm cung cấp giáo dục và nguồn lực cho người khiếm thính học và sử dụng ngôn ngữ ký hiệu.

Tuy nhiên, ngôn ngữ ký hiệu vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, bao gồm khả năng tiếp cận cơ hội giáo dục và việc làm hạn chế ở một số quốc gia cũng như thiếu sự công nhận và hỗ trợ từ một số chính phủ và xã hội. Bất chấp những thách thức này, ngôn ngữ ký hiệu vẫn tiếp tục phát triển và phát triển, làm phong phú thêm cuộc sống của những người sử dụng chúng và thúc đẩy tính hòa nhập và đa dạng hơn trong thế giới của chúng ta.